



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

es

tu

viņš

viņa

tas
viņš/viņa/tas

mēs

jūs

viņi / viņas

kas
lieta

kas
cilvēks

kur

kāpēc

kā

kurš

kad

tad

ja

tiešām

bet

jo

ne

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

šis

tas
šis/tas

viss

vai

un

šeit

tur

kreisais

labais

tagad

pēcpusdiena

rīts
9:00-11:00

nakts

rīts
6:00-9:00

vakars

pusdienlaiks

pusnakts

stunda
laiks

minūte

sekunde

diena

tất cả

đó

này

đây

và

hoặc

phải

trái

đó

buổi sáng

buổi chiều

bây giờ

buổi tối

buổi sáng

ban đêm

giờ

nửa đêm

buổi trưa

ngày

giây

phút

nedēļa

mēnesis

gads

vakar

šodien

rīt
laiks

pirmdiena

otrdiena

trešdiena

ceturtdiena

piektdiena

sestdiena

svētdiena

sieviete

vīrietis

mīlestība

draugs
draudzene/draugs

draudzene

draugs
normāls

skūpsts

sekss

năm

tháng

tuần

ngày mai

hôm nay

hôm qua

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

đàn ông

đàn bà

chủ nhật

bạn gái

bạn trai

tình yêu

tình dục

hôn

bạn

bērns

meitene

zēns

mamma

tētis

māte

tēvs

vecāki

dēls

meita

mazā māsa

mazais brālis

vecākā māsa

vecākais brālis

vīrs

sieva

katrs

vienmēr

īstenībā

atkal

jau

con trai

con gái

trẻ em

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

chồng

anh trai

chị gái

luôn luôn

mỗi / mọi

vợ

đã

lần nữa

thực ra

mazāk

visvairāk

vairāk

neviens

ļoti

ārā

iekšā

tālu

tuvu

zem

virs

blakus

priekša

atpakaļ

visi

kopā

citi

pavasaris

vasara

rudens

ziema

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

ở ngoài

rất

không có

gần

xa

ở trong

bên cạnh

bên trên

bên dưới

mọi người

phía sau

phía trước

mùa xuân

khác

cùng nhau

mùa đông

mùa thu

mùa hè

janvāris

februāris

marts

aprīlis

maijs

jūnijs

jūlijs

augusts

septembris

oktobris

novembris

decembris

ziemeļi

austrumi

dienvidi

rietumi

bieži

nekavējoties

pēkšņi

lai gan

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

nam

đông

bắc

ngay lập tức

thường xuyên

tây

mặc dù

đột ngột

Số

nulle

viens

divi

trīs

četri

pieci

seši

septiņi

astoņi

deviņi

desmit

vienpadsmit

divpadsmit

trīspadsmit

četrpadsmit

piecpadsmit

sešpadsmit

septiņpadsmit

astoņpadsmit

deviņpadsmit

divdesmit

2	1	0
5	4	3
8	7	6
11	10	9
14	13	12
17	16	15
20	19	18

divdesmit viens

divdesmit divi

divdesmit seši

trīsdesmit

trīsdesmit viens

trīsdesmit trīs

trīsdesmit septiņi

četrdesmit

četrdesmit viens

četrdesmit četri

četrdesmit astoņi

piecdesmit

piecdesmit viens

piecdesmit pieci

piecdesmit deviņi

sešdesmit

sešdesmit viens

sešdesmit divi

sešdesmit seši

septiņdesmit

septiņdesmit viens

26

22

21

33

31

30

41

40

37

50

48

44

59

55

51

62

61

60

71

70

66

septiņdesmit trīs

septiņdesmit septiņi

astoņdesmit

astoņdesmit viens

astoņdesmit četri

astoņdesmit astoņi

deviņdesmit

deviņdesmit viens

deviņdesmit pieci

deviņdesmit deviņi

viens simts

simtu viens

simtu pieci

simtu desmit

simtu piecdesmit viens

divi simti

divi simti divi

divi simti seši

divi simti divdesmit

divi simti sešdesmit divi

trīs simti

80

77

73

88

84

81

95

91

90

101

100

99

151

110

105

206

202

200

300

262

220

trīs simti trīs

trīs simti septiņi

trīs simti trīsdesmit

trīs simti septiņdesmit trīs

četri simti

četri simti četri

četri simti astoņi

četri simti četrdesmit

četri simti astoņdesmit četri

pieci simti

pieci simti pieci

pieci simti deviņi

pieci simti piecdesmit

pieci simti deviņdesmit pieci

seši simti

seši simti viens

seši simti seši

seši simti sešpadsmit

seši simti sešdesmit

septiņi simti

septiņi simti divi

330

307

303

404

400

373

484

440

408

509

505

500

600

595

550

616

606

601

702

700

660

septiņi simti septiņi

septiņi simti divdesmit
septiņi

septiņi simti septiņdesmit

astoņi simti

astoņi simti trīs

astoņi simti astoņi

astoņi simti trīsdesmit astoņi

astoņi simti astoņdesmit

deviņi simti

deviņi simti četri

deviņi simti deviņi

deviņi simti četrdesmit
deviņi

deviņi simti deviņdesmit

viens tūkstotis

tūkstoš viens

tūkstoš divpadsmit

tūkstoš divi simti trīsdesmit
četri

divi tūkstoši

divi tūkstoši divi

divi tūkstoši divdesmit trīs

divi tūkstoši trīs simti
četrdesmit pieci

770

727

707

808

803

800

900

880

838

949

909

904

1001

1000

990

2000

1234

1012

2345

2023

2002

trīs tūkstoši

trīs tūkstoši trīs

četri tūkstoši

četri tūkstoši četrdesmit
pieci

pieci tūkstoši

pieci tūkstoši seši simti
septiņdesmit astoņi

seši tūkstoši

septiņi tūkstoši

septiņi tūkstoši astoņi simti
deviņdesmit

astoņi tūkstoši

astoņi tūkstoši deviņi simti
viens

deviņi tūkstoši

deviņi tūkstoši deviņdesmit

desmit tūkstoši

desmit tūkstoši viens

divdesmit tūkstoši divdesmit

trīsdesmit tūkstoši trīs simti

četrdesmit četri tūkstoši

simts tūkstoši

pieci simti tūkstoši

viens miljons

4000

3003

3000

5678

5000

4045

7890

7000

6000

9000

8901

8000

10.001

10.000

9090

44.000

30.300

20.020

1.000.000

500.000

100.000

seši miljoni

desmit miljoni

septiņdesmit miljoni

simts miljoni

astoņi simti miljoni

viens miljards

deviņi miljardi

desmit miljardi

divdesmit miljardi

simts miljardi

trīs simti miljardi

viens triljons

70.000.000

10.000.000

6.000.000

1.000.000.000

800.000.000

100.000.000

20.000.000.000

10.000.000.000

9.000.000.000

1.000.000.000.000

300.000.000.000

100.000.000.000

Động từ

zināt

domāt

nākt

likt

ņemt

atrast

klausīties

strādāt

runāt

dot

patikt

palīdzēt

mīlēt

zvanīt

gaidīt

stāvēt

sēdēt

aizvērt

atvērt
durvis

zaudēt

uzvarēt

đến

nghĩ

biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

chờ đợi

gọi

yêu

đóng

ngồi

đứng

thắng

thua

mở

mirt

dzīvot

ieslēgt

izslēgt

nogalināt

ievainot

pieskarties

skatīties
televizors

dzert

ēst

iet

satikt

derēt

skūpstīt

sekot

precēt

atbildēt

jautāt

vilkt

grūst

spiest

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cười

ấn

đẩy

kéo

sist

ķert

cīnīties

mest

skriet

lasīt

rakstīt

labot

skaitīt

griezt

pārdot

pirkt

maksāt

mācīties

sapņot

gulēt
sapņot

spēlēt

svinēt

baudīt

tīrīt

šaut

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

bắn

dọn dẹp

thưởng thức

aizsargāt

uzbrukt

zagt

degt

glābt

lidot

splaut

spert

kost

elpot

smaržot

raudāt

dziedāt

smaidīt

smieties

augt

sarauties

strīdēties

dalīties

barot

slēpt

trộm

tấn công

bảo vệ

bay

cứu

đốt

cẩn

đá

khắc nhỏ

khóc

ngủi

thở

cười

cười mỉm

hát

tranh luận

co lại

lớn lên

trốn

cho ăn

chia sẻ

brīdināt

peldēt

lēkt

celt

rakt

piegādāt

meklēt

vingrināties

ceļot

gleznot

atvērt
slēdzene

aizslēgt

mazgāt

lūgties

gatavot

vemt

kliegt

citēt

drukāt

rēķināt

pelnīt

nhảy

bơi

cảnh báo

giao hàng

đào

nâng

đi du lịch

luyện tập

tìm kiếm

khóa

mở

vẽ

nấu ăn

cầu nguyện

rửa

trích dẫn

la hét

nôn

kiếm tiền

tính toán

in

Tính từ

jauns
lieta

vecs
lieta

maz

daudz

nepareizs

pareizs

slikts

labs

laimīgs

īss
mērlenta

garš
mērlenta

mazs

liels

skaists

jauns
cilvēks

vecs
cilvēks

balts

melns

sarkans

zils

zaļš

ít

cũ

mới

chính xác

sai

nhiều

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

trẻ

xinh đẹp

lớn

màu đen

màu trắng

già

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

màu đỏ

dzeltens

lēns

ātrs

smieklīgs

negodīgs

godīgs

sarežģīts

viegls
viegls/sarežģīts

bagāts

nabags

stiprs

vājš

drošs

noguris

lepns

paēdis

slims

vesels

dusmīgs

zems

augsts

nhanh

chậm

màu vàng

công bằng

không công bằng

vui vẻ

giàu

dễ

khó

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

salds

skābs

mīksts

ciets

piemīlīgs

dumjš

traks

aizņemts

garš
cilvēks

īss
cilvēks

noraizējies

pārsteigts

pieklājīgs

ļaus

gudrs

auksts

karsts

oranžs

pelēks

brūns
krāsa

rozā

mềm

chua

ngọt

ngu ngốc

đáng yêu

cứng

cao

bận rộn

điên khùng

ngạc nhiên

lo lắng

thấp

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

màu cam

nóng

lạnh

màu hồng

màu nâu

màu xám

garlaicīgs

smags

viegls
svars

vientuļš

izsalcis

izslāpis

bēdīgs

stāvs

plakans

šaurš

plašs

dziļš

sekls

milzīgs

netīrs

tīrs

pilns

tukšs

dārgs

lēts

seksīgs

nhẹ

nặng

nhàm chán

khát nước

đói bụng

cô đơn

bằng phẳng

dốc

buồn

sâu

rộng

hẹp

bẩn

lớn

nông

trống rỗng

đầy

sạch sẽ

quyến rũ

rẻ

đắt

slinks

drosmīgs

devīgs

slapjš

sauss

skaļš

mierīgs

saulains

lietains

miglains

mākoņains

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ồn ào

khô

ướt

nhiều mưa

nắng

yên tĩnh

nhiều mây

sương mù

Thể thao

vingrošana

teniss

skriešana

riteņbraukšana

golfs

futbols

basketbols

peldēšana

niršana

pārgājiens

maratons

triatlons

galda teniss

svarcelšana

bokss

badmintons

daiļslidošana

snovbords

slēpošana

distanču slēpošana

hokejs

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

bóng đá

đánh golf

đạp xe

lặn

bơi lội

bóng rổ

ba môn phối hợp

chạy marathon

đi bộ đường dài

quyền anh

cử tạ

bóng bàn

trượt ván tuyết

trượt băng nghệ thuật

cầu lông

khúc côn cầu trên băng

trượt tuyết băng đồng

trượt tuyết

volejbols

rokasbumba

pludmales volejbols

regbijs

krikets

beisbols

amerikāņu futbols

ūdenspols

daiļlēcšana

sērfings

burāšana

airēšana

joga

dejas

izpletņlēcšana

šahs

pokers

boulings

balets

bóng chuyền bãi biển

bóng ném

bóng chuyền

bóng chày

bóng gậy

bóng rugby

nhảy cầu

bóng nước

bóng bầu dục Mỹ

chèo thuyền

đua thuyền buồm

lướt sóng

nhảy dù

khiêu vũ

yoga

bowling

đánh bài poker

cờ vua

múa ba lê

Động vật

cūka

govs

zirgs

suns

aita

pērtiķis

kaķis

lācis

vista

pīle

tauriņš

bite

zivs
dzīvnieks

zirneklis

čūska

tīģeris

pele
dzīvnieks

trusis

lauva

ēzelis

zilonis

con ngựa

con bò

con lợn

con khỉ

con cừu

con chó

con gà

con gấu

con mèo

con ong

con bướm

con vịt

con rắn

con nhện

con cá

con thỏ

con chuột

con hổ

con voi

con lừa

con sư tử

balodis

vabole

ods

muša

skudra

valis

haizivs

delfīns

gliemezis

varde

panda

polārlācis

vilks

koala

ķengurs

žirafe

lapsa

nīlzirgs

sikspārnis

krauklis

gulbis

con muỗi

con bọ

con chim bồ câu

con cá voi

con kiến

con ruồi

con ốc sên

con cá heo

con cá mập

con gấu Bắc cực

con gấu trúc

con ếch

con chuột túi

con gấu túi

con chó sói

con hà mã

con cáo

con hươu cao cổ

con thiên nga

con quạ

con dơi

kaija

pūce

pingvīns

papagailis

kāpurs

spāre

kalmārs

astoņkājis

jūraszirdziņš

ronis

medūza

krabis

dinozaurs

sauszemes bruņurupucis

krokodils

con chim cánh cụt

con cú

con chim hải âu

con chuồn chuồn

con sâu bướm

con vẹt

con cá ngựa

con bạch tuộc

con mực ống

con cua

con sứa

con hải cẩu

con cá sấu

con rùa cạn

con khủng long

Quốc gia

Eiropa

Āzija

Amerika

Āfrika

Apvienotā Karaliste

Spānija

Šveice

Itālija

Francija

Vācija

Taizeme

Singapūra

Krievija

Japāna

Izraēla

Indija

Ķīna

Amerikas Savienotās Valstis

Meksika

Kanāda

Čīle

Châu Mỹ

Châu Á

Châu Âu

Tây Ban Nha

Vương quốc Anh

Châu Phi

Pháp

Ý

Thụy sĩ

Singapore

Thái Lan

Đức

Israel

Nhật Bản

Nga

Hoa Kỳ

Trung Quốc

Ấn Độ

Chile

Canada

Mexico

Brazīlija

Argentīna

Dienvīdāfrika

Nigērija

Maroka

Lībija

Kenija

Alžīrija

Ēģipte

Jaunzēlande

Austrālija

Nam Phi

Argentina

Brazil

Libya

Ma Rốc

Nigeria

Ai Cập

Algeria

Kenya

Úc

New Zealand

Cơ thể

galva

deguns

mats

mute

auss

acs

plauksta

pēda

sirds

smadzenes

kakls

dibens

plecs

celis

kāja

roka

vēders

krūts

mugura

zobs

mēle

tóc

mũi

đầu

mắt

tai

miệng

tim

bàn chân

bàn tay

mông

cổ

não

chân

đầu gối

vai

ngực

bụng

tay

lưỡi

răng

lưng

lūpas

pirksts

kājas pirksts

kuņģis

plauša

aknas

nervs

niere

zarna

piere

zods

vaigs

bārda

īkšķis

mazais pirkstiņš

zeltnešis

vidējais pirksts

rādītājpirksts

nags

papēdis

mugurkauls

ngón chân

ngón tay

môi

gan

phổi

dạ dày

ruột

thận

dây thần kinh

má

cằm

trán

ngón tay út

ngón cái

râu

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

xương sống

gót chân

móng tay

muskulis

kauls
ķermenis

skelets

riba

skriemelis

urīnpūslis

vēna

artērija

maksts

sperma

dzimumloceklis

sēklinieks

bộ xương

xương

cơ bắp

bàng quang

đốt sống

xương sườn

âm đạo

động mạch

tĩnh mạch

tinh hoàn

dương vật

tinh trùng

Ngôi nhà

durvis

virtuve

vannas istaba

dzīvojamā istaba

guļamistaba

dārzs

garāža

siena

pagrabs

tualete
māja

kāpnes

jumts

logs
ēka

nazis

tase

glāze

šķīvis

krūze

miskaste

blōda

rakstāmgalds

phòng tắm

nhà bếp

cửa

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

bàn

tô

thùng rác

gulta

spogulis

duša

dīvāns

bilde

pulkstenis

galds

krēsls

kaimiņš

lifts

balkons

bēniņi

skurstenis

koka karote

irbulītis

galda piederumi

karote

dakša

smeļamais kauss

katls

panna

vòi hoa sen

gương

giường

đồng hồ

ảnh

ghế sofa

hàng xóm

ghế

bàn

gác xếp

ban công

thang máy

đũa

muỗng gỗ

ống khói

nĩa

muỗng

bộ dao nĩa

chảo

nồi

cái vá

spuldze

grāmatu plaukts

aizkari

matracis

spilvens

sega

plaukts

atvilktnē

drēbju skapis

spainis

slota

svari

veļas grozs

vanna

vannas dvielis

ziepes

tualetes papīrs

dvielis

izlietne

trepes

pastkastīte

rèm

giá sách

bóng đèn

chăn

gối

nệm

tủ quần áo

ngăn kéo

kệ

cái cân

chổi

xô

khăn tắm

bồn tắm

giỏ đựng đồ giặt

khăn tắm

giấy vệ sinh

xà phòng

hộp thư

cái thang

bồn rửa mặt

žogs



hàng rào

Thức ăn

ola

siers

piens

zivs
ēdiens

gaļa

kauls
ēdiens

eļļa

maize

cukurs

šokolāde

konfekte

kūka

ūdens

kafija

tēja

alus

vīns

salāti

zupa

saldaiss ēdiens

brokastis

sữa

phô mai

trứng

xương

thịt

cá

đường

bánh mì

dầu

bánh bông lan

kẹo

sô cô la

trà

cà phê

nước

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pusdienas

vakariņas

pica

saldējums

sviests

jogurts

tuncis

lasis

šķiņķis

bekons

desa

tītara gaļa

vistas gaļa

liellopa gaļa

cūkgaļa

jēra gaļa

ķīrbis

sēne

trifele

ķiploks

puravs

pizza

bữa tối

bữa trưa

sữa chua

bơ

kem

giăm bông

cá hồi

cá ngừ

thịt gà tây

xúc xích

thịt ba rọi

thịt heo

thịt bò

thịt gà

nấm

bí ngô

thịt cừu

tỏi tây

tỏi

nấm cục

ingvers

baklažāns

saldais kartupelis

burkāns

gurķis

čili

paprika

sīpols

kartupelis

ziedkāposts

kāposts

brokolis

lapu salāti

spināti

bambuss
ēdiens

kukurūza

selerija

zirnīs

pupa

bumbieris

ābols

khoai lang

cà tím

gừng

ớt

dưa chuột

cà rốt

khoai tây

củ hành

ớt chuông

bông cải xanh

bắp cải

bông cải trắng

tre

rau chân vịt

xà lách

đậu Hà Lan

cần tây

ngô

quả táo

quả lê

hạt đậu

olīva

vīģe

datele

kokosrieksts

mandele

lazdu rieksts

zemesrieksts

banāns

mango

kivi

avokado

ananass

arbūzs

vīnoga

melone

avene

mellene

zemene

ķirsis

plūme

aprikoze

quả chà là

quả sung

quả ô liu

hạt phỉ

quả hạnh nhân

quả dừa

quả xoài

quả chuối

đậu phộng

quả dưa

quả bơ

quả kiwi

dưa gang

quả nho

dưa hấu

quả dâu tây

quả việt quất

quả mâm xôi

quả mơ

quả mận

quả anh đào

persiks

citrons

greipfrūts

apelsīns

tomāts

piparmētra

citronzāle

kanēlis

vaniļa

sāls

pipars

karijs

tabaka

tofu

etiķis

nūdele

sojas piens

milti

rīsi

auzas

kvieši

quả bưởi

quả chanh

quả đào

bạc hà

cà chua

quả cam

vani

quế

sả

cà ri

tiêu

muối

giấm

đậu hũ

thuốc lá

bột mì

sữa đậu nành

mì sợi

lúa mì

yến mạch

gạo

soja

rieksts

medus

ievārījums

košļājamā gumija

pankūka

cepums

pudiņš

mafins

virtulis

enerģijas dzēriens

apelsīnu sula

ābolu sula

piena kokteilis

kola

karstā šokolāde

kokteilis

rums

viskijs

degvīns

ēdienkarte

mật ong

hạt

đậu nành

bánh kẹp

kẹo cao su

mút

bánh muffin

bánh pudding

bánh quy

nước cam

nước tăng lực

bánh rán vòng

coca cola

sữa lắc

nước táo

rượu rum

rượu cocktail

sô cô la nóng

thực đơn

rượu vodka

rượu whisky

jūras veltes

spageti

suši

popkorns

čipsi

vistas spārniņi

frī kartupeļi

sinepes

majonēze

tomātu mērce

sviestmaize

hotdogs

burgers

sushi

mì Ý

hải sản

cánh gà

khoai tây lát mỏng

bắp rang bơ

sốt mayonnaise

mù tạt

khoai tây chiên

bánh mì kẹp xúc xích

bánh mì kẹp

nước sốt cà chua

bánh burger

Trường học

grāmata

bibliotēka

mājas darbs

eksāmens

stunda
skola

zinātne

vēsture

māksla

pildspalva

zīmulis

pirmais

otrais

trešais

ceturtais

pētniecība

grāds

sporta laukums

vārdnīca

semestris

klade

ģeometrija

bài tập về nhà

thư viện

sách

khoa học

bài học

bài thi

cây bút

nghệ thuật

lịch sử

thứ hai

thứ nhất

bút chì

nghiên cứu

thứ tư

thứ ba

từ điển

sân thể thao

bằng cấp

hình học

sổ tay

học kì

politika

filozofija

ekonomika

sports

bioloģija

matemātika

ģeogrāfija

literatūra

ķīmija

fizika

lineāls

dzēšgumija

šķēres

līmlente

līme

lodišu pildspalva

saspraude

trīs procenti

simts procenti

nulle procentu

kubikmetrs

kinh tế học

triết học

chính trị học

toán học

sinh học

giáo dục thể chất

hóa học

văn học

địa lý

cục tẩy

cái thước

vật lý

keo dán

băng dính

cái kéo

3%

kẹp giấy

bút bi

mét khối

0%

100%

kvadrātmets

jūdze

metrs

milimetrs

centimetrs

decimetrs

saskaitīšana

atņemšana

reizināšana

dalīšana

laukums

tilpums

taisnstūris

kvadrāts

trijstūris

aplis

litrs

mililitrs

tonna

kilograms

grams

mét

dặm

mét vuông

đề-xi-mét

xen-ti-mét

mi-li-mét

phép nhân

phép trừ

phép cộng

thể tích

diện tích

phép chia

tam giác

hình vuông

hình chữ nhật

mililít

lít

hình tròn

gram

kilôgam

tấn

magnēts

mikroskops

piltuve

laboratorija

lekcija

cái phễu

kính hiển vi

nam châm

bài giảng

phòng thí nghiệm

Thiên nhiên

pelni

uguns

dimants

mēness

saule
visums

zvaigzne

planēta

krasts
jūra

ezers

mežs

tuksnesis

paugurs

akmens

upe

ieleja

kalns

sala

okeāns

jūra

ledus

sniegs

kim cương

lửa

tro

ngôi sao

mặt trời

mặt trăng

hồ

bờ biển

hành tinh

đôi núi

sa mạc

rừng

thung lũng

con sông

đá

đại dương

đảo

núi

tuyết

băng

biển

vētra

lietus

vējš

koks

zāle

roze

puķe

metāls

augšne

lava

ogle

smiltis

māls

raķete

satelīts

galaktika

asteroīds

kontinents

ekvators

Dienvīdpols

Ziemeļpols

gió

mưa

bão táp

hoa hồng

cỏ

cây

đất

kim loại

hoa

cát

than

dung nham

vệ tinh

tên lửa

đất sét

lục địa

tiểu hành tinh

thiên hà

Bắc cực

Nam cực

đường Xích đạo

strauts

lietus mežs

ala

ūdenskritums

krasts
upe

šļūdonis

zemestrīce

krāteris

vulkāns

atmosfēra

plūdi

migla

varavīksne

pērkons

zibens

negaiss

temperatūra

taifūns

viesuļvētra

mākonis

zars

hang

rừng nhiệt đới

sưởi

sông băng

bờ biển

thác nước

núi lửa

miệng núi lửa

động đất

sương mù

lũ lụt

khí quyển

tia chớp

tiếng sấm

cầu vồng

bão nhiệt đới

nhiệt độ

cơn dông

cành cây

mây

bão

lapa

sakne

stumbrs
koks

sēkla

plastmasa

oglekļa dioksīds

atoms

dzelzs

skābeklis

zelts

sudrabs

thân cây

rễ cây

lá cây

cacbon đioxit

nhựa

hạt giống

ôxy

sắt

nguyên tử

bạc

vàng

Giao thông

automašīna

autobuss

vilciens

vilciena stacija

autobusa pietura

lidmašīna

kūģis

kravas automašīna

velosipēds

motocikls

taksometrs

luksofors

autostāvvietā

ceļš

akumulators

dzinējs

drošības spilvens

stūre

drošības josta

riepa

aizmugurējais bagažnieks

xe lửa

xe buýt

xe hơi

máy bay

trạm dừng xe buýt

ga xe lửa

xe đạp

xe tải

tàu

đèn giao thông

xe taxi

xe mô tô

ắc quy

đường

bãi đậu xe

vô-lăng

túi khí

động cơ

cốp sau

lốp xe

dây an toàn

biļešu automāts

biļešu kase

metro

ātrgaitas vilciens

lokomotīve

tramvajs

skolas autobuss

mikroautobuss

lidosta

aviokompānija

helikopters

pirmā klase

ekonomiskā klase

biznesa klase

glābšanas veste

kontainers

zemūdene

kruīza kuģis

kontainerkuģis

jahta

prāmis

tàu điện ngầm

phòng bán vé

máy bán vé

xe điện

đầu máy

tàu cao tốc

sân bay

xe buýt nhỏ

xe buýt trường học

hạng nhất

máy bay trực thăng

hãng hàng không

áo phao

hạng thương gia

hạng phổ thông

tàu du lịch

tàu ngầm

công ten nơ

phà

du thuyền

tàu chở hàng

osta

glābšanas laiva

radars

ielu apgaismojums

trotuārs

degvielas uzpildes stacija

būvlaukums

gājēju pāreja

sastrēgums

automaģistrāle

tanks

ekskavators

traktors

piekabe

motorolleris

trošu vagoniņš

ra đũa

xuống cứu sinh

hải cảng

trạm xăng

vĩa hè

đèn đường

tắc đường

vạch qua đường

công trường

máy xúc

xe tăng

đường cao tốc

xe tay ga

rơ-moóc

máy kéo

xe cáp treo

Thành phố

slimnīca

skola

māja
ēka

rēķins

tirgus

lielveikals

dzīvoklis

universitāte

ferma

baznīca

restorāns

bārs

sporta zāle

parks

tualete
ēka

karte

ātrā palīdzība

polīcija

ugunsdzēsēji

valsts

priekšpilsēta

nhà ở

trường học

bệnh viện

siêu thị

chợ

hóa đơn

nông trại

trường đại học

căn hộ

quán bar

nhà hàng

nhà thờ

nhà vệ sinh

công viên

phòng thể dục

cảnh sát

xe cứu thương

bản đồ

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

ciems

garantija

iepirkšanās centrs

aptieka

debesskrāpis

pils

vēstniecība

sinagoga

templis

rūpnīca

mošeja

rātsnams

pasts

strūklaka

nakts klubs

sols

golfa laukums

futbola stadions

peldbaseins
ēka

tenisa korts

tūrisma informācija

trung tâm mua sắm

bảo hành

ngôi làng

lâu đài

tòa nhà chọc trời

tiệm thuốc

ngôi đền

giáo đường Do Thái

đại sứ quán

tòa thị chính

nhà thờ Hồi giáo

nhà máy

câu lạc bộ đêm

đài phun nước

bưu điện

sân bóng đá

sân golf

băng ghế

thông tin du lịch

sân quần vợt

hồ bơi

kazino

mākslas galerija

muzejs

nacionālais parks

suvenīrs

akvārijs

ūdens slidkalniņš

amerikāņu kalniņi

akvaparks

zoo dārzs

rotaļu laukums

avārijas izeja
ēka

ugunsgrēka trauksme

ugunsdzēsamais aparāts

polīcijas iecirknis

štats

reģions

galvaspilsēta

bảo tàng

phòng triển lãm nghệ thuật

sòng bạc

thủy cung

quà lưu niệm

công viên quốc gia

công viên nước

tàu lượn siêu tốc

trượt nước

cửa thoát hiểm

sân chơi

vườn bách thú

đồn cảnh sát

bình cứu hỏa

chuông báo cháy

thủ đô

khu vực

tiểu bang

Bệnh viện

nelaimes gadījums

pacients

operācija

tablete

drudzis

klepus

neatliekamās medicīniskās
palīdzības telpa

intensīvās terapijas nodaļa

uzgaidāmā telpa

aspirīns

miega zāles

derīguma termiņš

deva

klepus sīrups

blakusefekts

insulīns

pulveris

kapsula

vitamīns

pretsāpju līdzeklis

antibiotikas

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

ho

sốt

viên thuốc

phòng chờ

khoa hồi sức tích cực

phòng cấp cứu

ngày hết hạn

thuốc ngủ

thuốc aspirin

tác dụng phụ

si-rô ho

liều lượng

viên nhộng

bột

insulin

kháng sinh

thuốc giảm đau

vitamin

baktērija

vīruss

sirdstrieka

caureja

diabēts

insults

astma

vēzis

gripa

zobu sāpes

saules apdegums

iekaisis kakls

vēdersāpes

infekcija

alerģija

krampji

galvassāpes

šļirce

krukis

rentgena uzņēmums

ultraskaņas iekārta

đau tim

vi rút

vi khuẩn

đột quỵ

tiểu đường

tiêu chảy

cúm

ung thư

hen suyễn

viêm họng

cháy nắng

đau răng

dị ứng

nhiễm trùng

đau bụng

ống tiêm

đau đầu

chuột rút

máy siêu âm

chụp X quang

nặng

plāksteris

ratīņkrēsls

ģipsis

pulss

ievainojums

ārkārtas gadījums

smadzeņu satricinājums

apdegums

lūzums

kontracepcijas tablete

grūtniecības tests

bó bột

xe lăn

bó bột

cấp cứu

chấn thương

mạch

gãy xương

vết bỏng

chấn động

thử thai

thuốc tránh thai

Nghề nghiệp

ārsts

medmāsa

policists

prezidents

kapteinis

detektīvs

pilots

profesors

skolotājs

advokāts

sekretāre

asistents

tiesnesis
tiesa

vadītājs

pavārs

taksometra vadītājs

autobusa vadītājs

modele

mākslinieks

premjerministrs

farmaceits

cảnh sát

y tá

bác sĩ

thám tử

thuyền trưởng

tổng thống

giáo viên

giáo sư

phi công

trợ lý

thư ký

luật sư

đầu bếp

quản lý

thẩm phán

người mẫu

tài xế xe buýt

tài xế taxi

dược sĩ

thủ tướng

nghệ sĩ

ugunsdzēsējs

zobārsts

uzņēmējs

politikis

programmētājs

stjuarte

zinātnieks

bērnudārza audzinātāja

arhitekts

grāmatvedis

konsultants

prokurors

ģenerāldirektors

miesassargs

saimnieks

viesmīlis

apsargs

karavīrs

zvejnieks

apkopējs

santehniķis

doanh nhân

nha sĩ

lính cứu hỏa

tiếp viên hàng không

lập trình viên

chính trị gia

kiến trúc sư

giáo viên mầm non

nhà khoa học

công tố viên

tư vấn viên

kế toán viên

chủ nhà

vệ sĩ

tổng quản lý

bộ đội

nhân viên bảo vệ

bồi bàn

thợ sửa ống nước

nhân viên vệ sinh

ngư dân

elektriķis

lauksaimnieks

administrators

pastnieks

kasieris

frizieris

autors

žurnālists

fotogrāfs

pludmales glābējs

dziedātājs

mūziķis

aktieris

reportieris

treneris

tiesnesis
sports

lễ tân

nông dân

thợ điện

thợ làm tóc

thu ngân

người đưa thư

nhiếp ảnh gia

nhà báo

tác giả

nhạc sĩ

ca sĩ

nhân viên cứu hộ

huấn luyện viên

phóng viên

diễn viên

trọng tài

Kinh doanh

nauda

birojs

stress

apdrošināšana

personāls

nodaļa

alga

adrese

vēstule

telefona numurs

url

e-pasta adrese

tīmekļa vietne

e-pasts

paraksts

zaudējumi

peļņa

klients

summa

kredītkarte

parole

áp lực

văn phòng

tiền

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

địa chỉ email

url

số điện thoại

chữ ký

thư điện tử

trang mạng

khách hàng

lợi nhuận

thua lỗ

mật khẩu

thẻ tín dụng

số tiền

bankomāts

nodoklis

sapulču telpa

vizītkarte

IT

personāla nodaļa

juridiskā nodaļa

grāmatvedība

mārketingš

pārdošana

kolēģis

darba devējs

darbinieks

piezīme

prezentācija

mape
birojs

zīmogs

projektors

paka

pastmarka

aploksne

phòng họp

thuế

máy rút tiền

nhân sự

công nghệ thông tin

danh thiếp

tiếp thị

kế toán

bộ phận pháp lý

người sử dụng lao động

đồng nghiệp

bán hàng

thuyết trình

chú thích

nhân viên

máy chiếu

con dấu cao su

bìa cứng

phong bì

con tem

bưu kiện

pārlūkprogramma

investīcija

birža

banknote

monēta

procenti

aizdevums

konta numurs

bankas konts

sàn giao dịch chứng khoán

đầu tư

trình duyệt

tiền lãi

tiền xu

tiền giấy

tài khoản ngân hàng

số tài khoản

khoản vay

Thiết bị

telefons

televizors

fotoaparāts

radio

ventilators

gaisa kondicionieris

kafijas automāts

tosteris

putekļu sūcējs

fēns

tējkanna

trauku mazgājamā mašīna

plīts

cepeškrāsns

mikroviļņu krāsns

ledusskapis

veļas mašīna

tālvadības pults

austiņas

pele
klēpjdators

tastatūra

máy ảnh

bộ tivi

điện thoại

máy điều hòa

quạt

đài radio

máy hút bụi

máy nướng bánh mì

máy pha cà phê

máy rửa chén

ấm đun nước

máy sấy tóc

lò vi sóng

lò nướng

bếp điện

điều khiển từ xa

máy giặt

tủ lạnh

bàn phím

chuột

tai nghe

cietais disks

USB zibatmiņa

skeneris

printeris

ekrāns
dators

klēpdators

robots

skaļrunis

máy quét

thanh USB

ổ cứng

máy tính xách tay

màn hình

máy in

loa

rô bốt